

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC CÔNG TÁC VỆ SINH TẠI CÁC KHU VỰC DÙNG CHUNG, PHÒNG TIẾP KHÁCH CHUNG, SẢNH, HÀNH LANG VÀ KHU VỆ SINH, THANG MÁY, THANG BỘ, BÃI ĐẠU XE VÀ KHU VỰC DÙNG CHUNG KHÁC; THU GOM RÁC THẢI TỪ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm.

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Găng tay cao su loại dài	Đôi	30
2	Chổi quét nhà	Cái	30
3	Chổi quét mạng nhện	Cái	04
4	Hốt rác (cán 50cm)	Cái	21
5	Túi đựng rác	Kg	56,16
6	Bộ cây lau ướ	Bộ	12
7	Hóa chất lau sàn	Lít	351,25
8	Khăn lau cotton 3 màu (35x40cm)	Cái	291
9	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	84,43
10	Hóa chất tẩy bồn cầu	Lít	115,83

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
11	Cây cọ bồn cầu, bồn tiểu	Cái	30
12	Viên khử khuẩn bệ xí, chậu tiểu	Viên	687
13	Giấy vệ sinh	Cuộn	3.432
14	Gáo nhựa mức nước	Cái	15
15	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	01
16	Xịt phòng	Lít	10,30
17	Cây lau kính, có gạt su	Cái	09
18	Hóa chất lau kính	Lít	37,29
19	Máy chà sàn liên hợp	Cái	0,12
20	Máy hút bụi	Cái	0,2
21	Dụng cụ thông tắc bồn cầu	Cái	04
22	Cây gạt nước sàn lưỡii cao su	Cái	06
23	Ủng cao su chống trượt	Đôi	04

Ghi chú:

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác vệ sinh tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,25.

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã Ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	01.01	Vệ sinh cầu thang máy	1m ² /01 lần	0,0032	10%	1,32	Mức lương tối thiểu vùng
2	01.02	Vệ sinh cầu thang bộ, bậc tam cấp	100m ² /01 lần	0,0697			
3	01.03	Vệ sinh hành lang, ban công, lô gia	100m ² /01 lần	0,0504			
4	01.04	Vệ sinh bệ xí	01 bệ xí/01 lần	0,0051			
5	01.05	Vệ sinh chậu rửa, bồn tiểu	01 chậu (bồn)/01 lần	0,0028			
6	01.06	Vệ sinh sàn, tường nhà vệ sinh	1m ² /01 lần	0,0010			
7	01.07	Vệ sinh khu vực dùng chung	100 m ² /01 lần	0,0174			
8	01.08	Vệ sinh phòng tiếp khách chung	100 m ² /01 lần	0,0296			
9	01.09	Vệ sinh sân, gara ô tô, xe máy	1.000m ² /01 lần	0,0553			

10	01.10	Vệ sinh đường giao thông nội bộ	1.000m ² /01 lần	0,0888			
11	01.11	Vận chuyển rác bằng thủ công từ điểm gom rác đến điểm tập kết rác với cự ly bình quân 1 km	01 tấn/01 km	0,7572			
12	01.12	Đánh chải sàn khu vực nhà xe	100m ² /01 lần	0,1498			
13	01.13	Đánh chải sàn khu vực dùng chung, sảnh lễ tân	100m ² /01 lần	0,1597			
14	01.14	Vệ sinh khung, vách kính trong nhà	100m ² /01 lần	0,2354			

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ; BẢO VỆ, QUẢN LÝ CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ;
ĐIỀU PHỐI LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN XE ÔTÔ, XE MÁY RA/VÀO TÒA NHÀ/TRỤ SỞ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm.

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đèn sạc pin cầm tay	Cái	02
2	Còi	Cái	03
3	Bộ đàm	Cái	0,4

Ghi chú:

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.

- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,31.

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	02.01	Đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ, quản lý các tài sản được giao	Công/01 tháng	145,695	10%	1,31	Mức lương tối thiểu vùng
2	02.02	Điều phối phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào Tòa nhà/trụ sở	Công/01 tháng	26,00		1,18	

Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG, BẢO TRÌ, ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI
HỆ THỐNG THANG MÁY, ĐIỀU HÒA, ĐIỆN, NƯỚC, INTERNET, ÂM THANH, ÁNH SÁNG,
HỌP TRỰC TUYẾN VÀ CÁC HỆ THỐNG KHÁC (NẾU CÓ)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bút thử điện	Cái	02
2	Bộ đồ tháo vít (kìm, tuốc vít...)	Bộ	01
3	Đồng hồ đo điện	Cái	03
4	Băng keo cách điện	Cuộn	12
5	Thang chữ A	Cái	01
6	Mỏ lết	Cái	01
7	Kìm mỏ quạ	Cái	01
8	Bộ test dây mạng	Bộ	01
9	Kìm bấm dây mạng	Cái	01
10	Cọ vệ sinh	Cái	02
11	Xăng thơm	Lít	02

12	Khăn lau	Cái	02
13	Pin mic không dây	Cặp	200
14	Đầu chuyển đổi âm thanh	Cái	02

Ghi chú:

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác kỹ thuật và vận hành tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội. Không bao gồm (công cụ, dụng cụ, vật tư) thực hiện các nhiệm vụ: Bảo trì định kỳ máy lạnh (bơm gas, xịt rửa dàn nóng, xịt rửa dàn lạnh); Bảo trì hệ thống PCCC; Bảo trì hệ thống thang máy; Bảo trì máy phát điện.
- Định mức chưa tính đến máy tính xách tay phục vụ công tác vận hành và bảo trì hệ thống hợp trực tuyến.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	03.01	Vận hành hệ thống kỹ thuật tòa nhà hàng ngày	Công/ngày	1,4859	10%		Mức lương tối thiểu vùng
				1,4859			

2	03.02	Kiểm tra, giám sát công tác bảo trì bảo dưỡng hệ thống thang máy	Công/lần	0,6052			
3	03.03	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điều hòa khu vực dùng chung	01 lần	0,0673			
				0,0673			
4	03.04	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp điện khu vực dùng chung	01 lần	0,5933			
				0,0206			
5	03.05	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp, thoát nước	01 lần	0,0607			
				0,3055			
6	03.06	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera	01 lần	0,2800			
				0,1419			
7	03.07	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC	01 lần	4,6757			
				4,7177			
8	03.08.01	Vận hành đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống họp trực tuyến	01 cuộc họp	1,3305			
				1,3444			
9	03.08.02	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống họp trực tuyến (Hàng tuần)	01 lần	0,4167			
				0,4167			

10	03.09	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống điều áp cầu thang	01 lần	0,5798			
11	03.10	Vận hành hệ thống phòng họp trực tiếp	01 cuộc họp	0,023			
				0,023			
<i>Ghi chú: Nhân công trên không bao gồm các nhiệm vụ: Bảo trì định kỳ máy lạnh (bơm gas, xịt rửa dàn nóng, xịt rửa dàn lạnh); Bảo trì hệ thống PCCC; Bảo trì định kỳ hệ thống thang máy; Bảo trì máy phát điện.</i>							

Phụ lục IV

**ĐỊNH MỨC HƯỚNG DẪN KHÁCH ĐẾN LIÊN HỆ CÔNG TÁC VÀ HƯỚNG DẪN CHUNG CÁC QUY ĐỊNH CHO
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC; BỐ TRÍ, SẮP XẾP PHÒNG HỌP
DÙNG CHUNG KHI CÓ ĐỀ NGHỊ CÁC SỞ, NGÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

* Định mức công cụ, dụng cụ, vật tư công tác bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành.

Số lượng tính cho 01 lần bố trí cuộc họp.

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chổi quét nhà	Cái	0,033
2	Khăn lau cotton (3 màu) 35X 40cm	Cái	0,667
3	Bộ cây lau ướ	Bộ	0,033
4	Hóa chất lau sàn	Lít	0,045
5	Nước rửa chén, đĩa....	lít	0,130
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	0,110

Ghi chú:

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác lễ tân tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Căn cứ Thông tư 45/2018/TT-BTC.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	04.01	Hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dân chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc	01 lượt khách	0,0155	10%	1,18	Mức lương tối thiểu vùng
2	04.02	Bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành	01 lần bố trí họp	0,0913		1,21	
				0,7375			

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC CHĂM SÓC CÂY XANH, DUY TRÌ VÀ CẢI TẠO TIÊU CẢNH
TRONG KHUÔN VIÊN CÁC TÒA NHÀ/TRỤ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:

01 tòa nhà/01 năm

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Máy bơm nước	Cái	0,12	Thông tư 45/2018/TT-BTC
3	Găng tay len	Đôi	215	
4	Chổi quét	Cái	01	
5	Hốt rác	Cái	01	
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	10,3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	Lít	1,98	
8	Máy phun thuốc	Cái	0,12	Thông tư 45/2018/TT-BTC
9	Phân vi sinh - hữu cơ	Kg	2.860	
10	Vôi	Kg	93,5	Số lượng 425 cây
11	Chổi quét vôi	Cái	850	Số lượng 425 cây
12	Rựa phát cây	Cái	01	

13	Cuốc	Cái	01	
14	Xẻng	Cái	01	
15	Xà beng	Cái	01	

B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Chi phí nhân công	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	05.01	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	100 m2/lần	0,0432	10%	1,15	Mức lương tối thiểu vùng	
2	05.02	Phát thăm cỏ bằng máy	100 m2/lần	0,0721		1,17		
3	05.03	Phun thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	100 m2/lần	0,0578				
4	05.04	Bón phân thăm cỏ	100 m2/lần	0,0665				
5	05.05	Duy trì cây bóng mát mới trồng	Cây/năm	2,0208				1,05
6	05.06	Quét vôi gốc cây	01 cây/năm	0,0458				1,03

.....